

HOẠT ĐỘNG

KHOA HỌC KỸ THUẬT NĂM 1988 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG 1989 CỦA BỘ CƠ KHÍ VÀ LUYỆN KIM

PHAN THANH LIÊM

Năm 1988 hoạt động khoa học kỹ thuật của Bộ cơ khí và luyện kim đã thu được những kết quả khá quan trọng điều kiện nhiều khó khăn về mọi mặt. Năm 1989, tác giả nêu các mục tiêu, nhiệm vụ và các biện pháp thực hiện đề công tác KHKT góp phần thúc đẩy sản xuất, phục vụ tốt 3 chương trình kinh tế lớn.

I. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT NĂM 1988.

Kế hoạch sản xuất năm 1988 của Bộ cơ khí và luyện kim được bố trí cao hơn kế hoạch năm trước 20% trong khi những khó khăn về vật tư, năng lượng, về đời sống còn lớn hơn nhiều so với năm trước. Nhiều vấn đề phức tạp xuất hiện trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, đòi hỏi từ cấp xí nghiệp tới cấp Bộ phải thường xuyên giải quyết. Trong tình hình như vậy, với sự nỗ lực, năng động và sáng tạo cao, các đơn vị sản xuất của Bộ đã quyết tâm thực hiện kế hoạch được giao.

Từ tình hình thực hiện kế hoạch 9 tháng và có căn nhắc tới những khó khăn của các tháng còn lại, có thể dự kiến hầu hết các chỉ tiêu của kế hoạch năm 1988 sẽ thực hiện được. Hướng vào những mục tiêu sản xuất nhằm thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn của Đảng, các cơ sở nghiên cứu và sản xuất của Bộ đã có nhiều hoạt động khoa học kỹ thuật (KHKT) để thực hiện những mục tiêu cụ thể của kế hoạch và được thể hiện trên 1 số mặt sau:

1. Công tác tổ chức nghiên cứu KHKT.

Vào đầu năm 1988, cơ quan Bộ được sắp xếp lại, theo cơ chế quản lý hành chính kinh tế Nhà nước. Vì thế, tổ chức của Vụ KHKT, cơ quan chức năng giúp Bộ quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động cũng được củng cố và thay đổi phương thức quản lý. Các viện nghiên cứu của

Bộ (8 viện và 2 phân viện) cũng được rà xét và đang triển khai sắp xếp lại, đổi mới phương thức hoạt động, đẩy mạnh thêm một bước sang cơ chế hạch toán toàn phần, thích ứng với điều kiện kinh phí của Nhà nước cấp cho công tác nghiên cứu ngày càng ít đi. Bộ chỉ đạo việc triển khai kế hoạch nghiên cứu năm 1988 hết sức tập trung về mặt số lượng và quan tâm rà xét kỹ lưỡng nội dung và tiến độ thực hiện các đề tài. Bộ giao cho Vụ KHKT triển khai thí nghiệm việc ký kết hợp đồng nguyên tắc với các đơn vị được giao nhiệm vụ nghiên cứu, rà soát từng mục tiêu và thời hạn thực hiện rà soát kinh phí và các điều kiện thực hiện đề tài, nên đã tạo điều kiện thúc đẩy việc hạch toán của các cơ sở nghiên cứu. Năm 1988, một số viện trong Bộ hoàn toàn đưa vào kinh phí của các hợp đồng đề tiến hành hoạt động, không còn được cấp phát ngân sách Nhà nước. Những việc khác, kinh phí của các đề tài do Nhà nước cấp ngân sách chỉ còn chiếm 20—30% tổng doanh thu của viện. Nhiều đề tài trọng điểm của Bộ và Nhà nước đã được giao trực tiếp cho các cơ sở sản xuất đảm nhiệm, hoặc phối hợp giữa các xí nghiệp với các viện nghiên cứu thực hiện. Những đề tài đó xuất phát từ nhu cầu đòi hỏi cấp thiết của sản xuất ở xí nghiệp và do xí nghiệp có nhiều tiềm lực về vốn, về trang thiết bị và lực lượng cán bộ kỹ thuật nên các đề tài này được triển khai nhanh và sớm có kết quả để áp dụng vào sản xuất. Thí dụ như đề tài nghiên cứu sản xuất

điện cực than cho lò điện, sản xuất gạch kiềng ở Xi nghiệp liên hợp gang thép Thái Nguyên; đề tài chế tạo phụ tùng cho động cơ thủy ở Nhà máy cơ khí Duyên Hải; đề tài nấu gang bằng than antraxit của Nhà máy chế tạo máy công cụ số 1 v.v...

2. Áp dụng các kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất.

Hầu hết các đề tài áp dụng TBKT đưa vào nguồn vốn tự có của xí nghiệp, được triển khai với tốc độ nhanh và có hiệu quả thiết thực đối với sản xuất. Có thể nêu những đề tài áp dụng lớn như:

— Tiến hành sản xuất sắt xộp ở lò quay 22 000T/năm do Xi nghiệp liên hiệp gang thép Thái Nguyên tự thiết kế và xây dựng năm 1987 theo kết quả nghiên cứu của Viện luyện kim đen những năm trước đây. Sản phẩm của lò quay đã được thí nghiệm nấu luyện ở lò thép 6 tấn của Nhà máy luyện cán thép Gia Sang với tỷ lệ phối liệu thay thế sắt thép vụn tới 30%. Kết quả nghiên cứu sẽ tạo khả năng hình thành hướng công nghệ luyện kim không dùng than cốc, đề thích ứng với điều kiện nước ta thiếu nguồn than mỡ luyện cốc. Hiện tại quá trình sản xuất — thí nghiệm đang được tiến hành với sự hỗ trợ kỹ thuật của chương trình phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (PNUD).

— Đề tài nghiên cứu sản xuất lõi cáp điện của Nhà máy luyện cán thép Gia Sang thuộc Xi nghiệp liên hợp gang thép Thái Nguyên và sử dụng lõi cáp dẹt để bọc dây cáp nhôm AC cho lưới điện 35kv ở Xi nghiệp liên hợp cán kéo đồng nhôm. Đề tài đã được tiến hành khẩn trương vừa nghiên cứu chế thử, vừa bố trí sắp xếp lại sản xuất để có thể thực hiện được kế hoạch sản lượng 1 000 tấn cáp điện A và AC trong năm 1988.

— Tiếp tục mở rộng việc chuyển hướng sản xuất các loại thép xây dựng cao sang sản xuất các mác thép cacbon chất lượng và thép hợp kim phục vụ cho chế tạo cơ khí trong nước. Những chủng loại thép có nhu cầu cấp thiết như thép quí chế, thép C35 — 50 làm phối cho dụng cụ cầm tay xuất khẩu, thép cacbon độ bền cao làm lõi cáp điện v.v... đã được sản xuất với sản lượng và chất lượng ổn định hơn. Các loại mác thép hợp kim cao cấp khác như: thép điện trở Cr — Ni; thép làm khuôn dập nóng, dập nguội; thép gió P18, thép làm vòng bi đang được triển khai nghiên cứu và sản xuất khẩn trương trong năm 1988.

— Các dây chuyền thiết bị chế tạo đường mía 100 tấn mía/ngày, 500 tấn mía/ngày do Nhà máy chế tạo máy công cụ số 1 thiết kế, chế tạo và lắp đặt đã đi vào sản xuất hoặc đang được hoàn chỉnh để sản xuất trong 1989.

— Ngoài ra, trong năm 1988, các đơn vị sản xuất cũng mở rộng áp dụng 1 số công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và cải thiện điều kiện lao động của công nhân, bước đầu đạt kết quả tốt như: công nghệ dùng lò đốt bùn để khai thác vàng ở lòng sông, khai thác thiếc ở vùng sinh lay, công nghệ đúc áp lực thấp, đúc ly tâm v.v...

3. Công tác nghiên cứu khoa học và kỹ thuật

Bộ chủ trì 3 chương trình nghiên cứu KHKT trọng điểm của Nhà nước về luyện kim đen, luyện kim màu và cơ khí với tổng số đề tài được giao trong năm 1988 là 26 đề tài. Ngoài ra, Bộ tham gia cùng với các bộ khác thực hiện 6 đề tài cấp Nhà nước. Kinh phí cấp cho các đề tài nghiên cứu theo thông báo ngày 15-7-1988 của Ủy ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước là 366 triệu đồng. Kinh phí thực tế được Bộ tài chính thông báo cấp tới hết tháng 11-1988 là 259 triệu (khoảng 2/3 tổng kinh phí).

Nhìn chung các viện và các xí nghiệp nhận đề tài Nhà nước đã triển khai khẩn trương, bám sát nội dung nghiên cứu, khắc phục nhiều khó khăn trở ngại về kinh phí, vật tư, thiết bị và những khó khăn về đời sống, đề thực hiện đúng tiến độ qui định. Nhiều đề tài nghiên cứu có kết quả tốt đã được các cơ sở sản xuất áp dụng triển khai ngay, đề phục vụ cho kế hoạch sản xuất năm 1988, hoặc những kết quả ban đầu đã đủ khả năng khẳng định những bước nghiên cứu triển khai tiếp theo với những kết quả hứa hẹn tốt, như các đề tài sản xuất bằng kim loại 2 lớp 08KП — ACM, bằng 08KП — Ep006,5 — 0,15, bằng 2 lớp thép — thép không rỉ; đề tài nghiên cứu kim cương nhân tạo qua 3 đợt thí nghiệm 60 mẫu đã có 56 mẫu thu được kim cương nhân tạo; đề tài nghiên cứu thiết kế chế tạo máy chuyên dùng, chế tạo vật liệu cách điện và thiết bị điện cao thế, đề tài chế tạo các chi tiết khó, thay thế nhập ngoại của động cơ D12, D22T, D33T v.v... đã có hiệu quả thiết thực cho sản xuất của nhiều xí nghiệp trong Bộ. Những đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực luyện kim có kết quả tốt như: đề tài nghiên cứu triển khai tinh luyện bằng phương pháp điện xỉ; sản xuất vật liệu chịu lửa tính kiềm; sản xuất điện cực than; sản xuất dây thép có độ bền cao, thép dập nguội; nghiên cứu nâng cao chất lượng hợp kim cứng; dùng đất hiếm biến tính hợp kim nhôm làm piston, thu hồi wolframit, thu hồi thiếc cấp hạt mịn v.v...

Trong lĩnh vực điện tử và tin học, các đề tài chủ yếu đã hướng vào các mục tiêu: đảm bảo kỹ thuật đề khai thác có hiệu quả các thiết bị và hệ thống thiết bị điện tử trong các dây chuyền sản xuất; ứng dụng kỹ thuật tin học vào

các ngành kinh tế quốc dân (đã chú ý tới việc chế tạo và ứng dụng các thiết bị tin học chuyên dùng); nghiên cứu sản xuất vật liệu điện tử từ nguyên liệu trong nước.

4. Thực hiện các đề tài hợp tác khoa học với khối SEV.

Trong số 5 chương trình ưu tiên mà nước ta tham gia chương trình tổng hợp SEV, Bộ được phân công thực hiện các đề tài thuộc 3 hướng điện tử hóa nền kinh tế quốc dân, tự động hóa nền kinh tế quốc dân, sản xuất vật liệu mới và triển khai công nghệ mới (hướng 3 và 5 Bộ không tham gia).

Bộ đã đưa các đề tài hợp tác với khối SEV vào chương trình nghiên cứu KHKT trọng điểm cấp Nhà nước. Kinh phí và các điều kiện khác cần thiết cho việc thực hiện các đề tài này được Bộ ưu tiên cung ứng. Tháng 10 năm 1987 đoàn chuyên gia của Ủy ban khoa học kỹ thuật Nhà nước Liên Xô đã sang Việt Nam xem xét tình hình thực hiện các đề tài của SEV và cụ thể hóa thêm 1 số nội dung đề tài ký kết hợp đồng và kế hoạch cộng tác, sau đợt công tác đó, tiến độ thực hiện các đề tài đã nhanh chóng hơn, do phía Liên Xô đã cung cấp những chỉ tiết, phụ tùng, thiết bị quan trọng cần thiết cho việc thực hiện đề tài. Những nội dung quan trọng của đề tài đã được thực hiện trong năm 1988 là:

- Tổ chức việc nghiên cứu sản xuất các ôxit đất hiếm riêng rẽ có độ sạch huỳnh quang. Bộ đã gửi mẫu đất hiếm Đông Pao sang Liên Xô để phân tích, lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở sản xuất ôxit đất hiếm riêng rẽ có độ sạch huỳnh quang công suất 20T/năm. Tháng 10-1988 đoàn chuyên gia Liên Xô đã sang Việt Nam để phối hợp thiết kế và xác định các thiết bị cần thiết mà Liên Xô sẽ cung cấp cho cơ sở này. Phía Việt Nam đã nghiên cứu sản xuất tổng ôxit đất hiếm và phân chia ôxit đất hiếm để định hướng công nghệ khi cơ sở 20T/năm vào sản xuất.

- Nghiên cứu sản xuất các loại thép hợp kim đặc biệt ở Viện luyện kim đen. Liên Xô đã gửi cho Viện các phụ tùng cần thiết cho các thiết bị nghiên cứu, các tài liệu kỹ thuật công nghệ sản xuất thép điện trở Cr-Ni và Cr-Al để Viện tiếp tục nghiên cứu sản xuất.

- Đề tài phối hợp sản xuất gạch cao nhôm, Việt Nam đã gửi mẫu đất sét (disten silimsnit) để Liên Xô phân tích xác định chất lượng và kết luận về khả năng sản xuất gạch cao nhôm từ loại nguyên liệu này.

-- Đề tài sản xuất kim cương nhân tạo - Trên cơ sở khuôn và bột grafit do Liên Xô cung cấp, Viện nghiên cứu máy đã thí nghiệm tổng hợp

được 10 Cara kim cương nhân tạo, Hiện đang tiến hành sản xuất thử 100 mẫu để gửi đi Liên Xô đánh giá chất lượng.

- Đề tài lập modul và hệ thống sản xuất linh hoạt để gia công các chi tiết có profin phức tạp do Viện máy công cụ và dụng cụ chủ trì. Viện đã triển khai thiết kế chế tạo bộ điều khiển số CKC-88 trên cơ sở máy vi tính IBM-PO-XT và đã lắp bộ điều khiển số máy cho máy đo 2A-620-1.

- Đề tài sản xuất vật liệu mới có tính năng sử dụng cao do Viện nghiên cứu máy chủ trì. Viện đã sản xuất thử bạc axe-piston, bạc 2 lớp 08KII - Bpu Φ 6,5 - 1,5. Các sản phẩm này đang được khảo nghiệm đánh giá chất lượng.

- Các đề tài về điện tử và tin học do Viện nghiên cứu kỹ thuật điện tử chủ trì và nằm trong chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước 60E và 48A cũng đã được triển khai, đạt tiến độ qui định theo các hạng mục công việc ghi trong kế hoạch.

5. Công tác chất lượng sản phẩm:

Các trung tâm tiêu chuẩn các sản phẩm mô, luyện kim cơ khí và điện tử của Bộ năm 1988 đã duy trì được mức chất lượng của năm 1987. Hầu hết các sản phẩm xuất xưởng đều đạt tiêu chuẩn Nhà nước, tiêu chuẩn ngành hoặc tiêu chuẩn cơ sở đã được Bộ chấp thuận. Một số sản phẩm do được cải tiến thiết kế, cải tiến công nghệ nên chất lượng có được nâng cao hơn các năm trước, như máy tiện T6P-16, xe đạp ở Nhà máy cơ khí Cỏ Loa, quạt bàn Hoa sen, một số loại động cơ điện v.v... cho tới nay, tổng số sản phẩm được cấp dấu của Bộ là 102 (trong đó đạt dấu cấp cao là 33, cấp 1 là 69). Riêng năm 1988, 12 sản phẩm được cấp.

Tuy nhiên, công tác chất lượng của Bộ vẫn còn tồn tại những mặt yếu kém cần khắc phục như:

- Nhiều sản phẩm còn phải xin chấp thuận ngoại lệ 1 số chỉ tiêu so với TCVN như máy tiện, động cơ điện, vòng bi, đá mài... do những khó khăn thiếu thốn về thiết bị công nghệ và đo lường, thiếu vật tư kỹ thuật đạt chất lượng v.v. Nhưng cũng còn do nguyên nhân chủ quan là các cơ sở chưa chủ động tìm các biện pháp hoặc phối hợp với các cơ quan nghiên cứu để giải quyết khăn trương dứt điểm những tồn tại về mặt kỹ thuật.

- Số sản phẩm loại 2 còn chiếm tỷ lệ cao ở 1 số nhà máy sản xuất: vòng bi, cốc bàn, secmăng, mũi khoan v.v... Có trường hợp còn nhận được ý kiến phản ánh của khách hàng về tình trạng chất lượng xấu của 1 số lô hàng, phải thu hồi lại để xử lý như quạt trần Ba Đình, công tơ điện.

— Một số công nghệ cơ bản như đúc gang, gia công cơ khí, lắp ráp trong điều kiện thiết bị công nghệ xuống cấp, vật tư kỹ thuật không bảo đảm chất lượng, kỹ thuật công nghệ lỏng lẻo nên tỷ lệ sai hỏng trong công nghệ còn cao. Vượt quá định mức.

II— CÔNG TÁC KHOA HỌC KỸ THUẬT NĂM 1989.

1. Mục tiêu

Năm 1989 Bộ cơ khí và luyện kim xây dựng kế hoạch với mục tiêu tập trung sức thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn của Đảng với tư tưởng chỉ đạo là tăng cường hiệu quả của sản xuất—kinh doanh, kế hoạch gắn với thị trường, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Mục tiêu của công tác KHKT năm 1989 của Bộ là:

+ Tiếp tục tạo ra 1 số loại vật tư kỹ thuật bằng chính khả năng trong nước để ổn định sản xuất, giảm bớt nhập khẩu. Hoàn thiện về mặt KHKT sản xuất sắt xộp và sử dụng sắt xộp trong lò điện; điện cực than và điện cực grafit; hợp kim cứng cho dụng cụ cắt và khuôn kéo; dây thép độ bền cao làm lõi cáp điện AC và cáp chịu lực, các vật liệu làm khuôn tháo đúc và các chất phụ gia khác; theo diện trở Cr—Ni và Cr—Al; nđi grafit... Mức độ hoàn thiện phải đủ độ tin cậy để làm cơ sở cho việc xác định kế hoạch sản xuất giai đoạn 1991—1995.

+ Chuẩn bị kỹ thuật một cách khẩn trương nhưng hết sức chu đáo cho 1 số sản phẩm mới, có độ phức tạp cao về mặt kỹ thuật và đòi hỏi sự hợp tác của nhiều đơn vị. Tập trung cho các sản phẩm động lực và máy kéo. Phát triển sản xuất động cơ D12 về mặt số lượng, nâng cao chất lượng và thay đổi kiểu dáng của động cơ. Hoàn thiện về cơ bản việc lắp ráp và tiến lên chế tạo máy kéo Bông Sen 50, mở ra ngành chế tạo máy kéo ở Việt Nam trong những năm tiếp theo.

Trong lĩnh vực điện tử và kỹ thuật tin học, làm tốt việc chế tạo các linh kiện đang sản xuất đồng thời chuẩn bị kỹ thuật tốt để triển khai lắp ráp 1 số sản phẩm điện tử dân dụng và công nghiệp trên cơ sở hợp tác kinh tế với các nước khối SEV cũng như liên doanh với các nước khác.

+ Đẩy nhanh tốc độ ứng dụng các thành tựu nghiên cứu khoa học và TBKT vào sản xuất ở những qui mô thích hợp. Không đòi hỏi nhiều đầu tư và chóng ra sản phẩm. Việc áp dụng các TBKT Bộ tập trung vào các hướng:

— Giảm hao phí vật chất cho 1 đơn vị sản phẩm, tăng sức bền.

— Tạo ra vật liệu trong nước thay cho nhập ngoại trong chế tạo máy như băng hai lớp thép—ACM, thép—dồng, các loại bạc xộp nền bột sắt

sử dụng trong động cơ Diesel, kim cương nhân tạo (bột mài, dao sửa đá, dụng cụ cắt đá), nđi grafit, khai thác có hiệu quả Xương hợp kim thực nghiệm ở Viện luyện kim đen.

— Sử dụng hợp lý tài nguyên và phát triển sản xuất như tận thu thiếc và Volfram trong cấp hạt mịn, chế biến Crômít làm cát đúc v.v...

+ Tăng cường thêm 1 bước về năng lực sản xuất, tập trung vào việc thiết kế, chế tạo, trang bị thêm nhiều máy chuyên dùng cho những sản phẩm sản xuất với số lượng lớn để nâng cao năng suất và chất lượng của sản phẩm.

+ Tổng kết để đánh giá về mặt kỹ thuật 1 số công trình thiết bị toàn bộ, tổng kết tình hình sản xuất 1 số sản phẩm xuất khẩu trong chương trình hợp tác với Liên Xô để qua đó đánh giá khả năng tự chế tạo đối với các công trình thiết bị toàn bộ, các sản phẩm xuất khẩu có yêu cầu kỹ thuật cao, nhằm khẳng định mục tiêu phát triển của các chương trình kinh tế lớn ở giai đoạn sau 1990 (như thiết bị đường mía, thủy điện nhỏ).

2. Nhiệm vụ nghiên cứu KHKT trọng điểm

Tiếp tục những nhiệm vụ nghiên cứu KHKT trọng điểm đã được xác định năm 1988 thuộc 3 chương trình Nhà nước 24A, 24B và 24C. Hạn chế tối đa việc mở thêm đề tài mới, mà tập trung điều kiện để kết thúc các đề tài trọng điểm dở dang và tạo điều kiện đưa các kết quả nghiên cứu vào sản xuất trên cơ sở xây dựng 1 số pilot để có ngay sản phẩm công nghiệp như: sản xuất điện cực than ở Xi nghiệp liên hợp gang thép Thái Nguyên, ứng dụng đất hiếm trong công nghệ sản xuất piston nhôm ở Nhà máy Phụ tùng ô-tô số 1 trên cơ sở mở rộng sản xuất mixmetal ở Viện luyện kim màu; xây dựng cơ sở sản xuất băng 2 lớp tại Viện nghiên cứu máy để có thể sản xuất với sản lượng 50T/năm sản xuất can do nhiệt và đồng hồ chỉ thị, các mác thép hợp kim cao...

3. Nhiệm vụ đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm;

Trong điều kiện cung ứng vật tư kỹ thuật có nhiều khó khăn, mức chất lượng sản phẩm được duy trì như mức 1988. Ở một số sản phẩm mang dấu chất lượng Nhà nước có 1 số chỉ tiêu mà mức độ dao động còn rộng hoặc sát với giới hạn cho phép, sẽ được nghiên cứu khắc phục trong năm 1989. Bộ có dự kiến năm 1989 không đăng ký thêm sản phẩm xin chứng nhận mang dấu chất lượng Nhà nước mà chủ yếu là đề củng cố, duy trì những điều kiện kỹ thuật bảo đảm được chất lượng sản phẩm không bị giảm sút.

4. Một số biện pháp chủ yếu:

Để thực hiện những nhiệm vụ nêu trên, những biện pháp lớn cần được triển khai trong năm là:

— Sắp xếp và tổ chức lại khối nghiên cứu KHKT để gắn công tác KHKT với sản xuất, để lực lượng KHKT phục vụ trực tiếp và có hiệu quả hơn cho sản xuất. Do vốn sự nghiệp nghiên cứu có nhiều hạn chế, việc gắn công tác nghiên cứu với cơ sở sản xuất tạo điều kiện sử dụng tiềm lực vốn phát triển sản xuất của xí nghiệp, sử dụng trang thiết bị sẵn có để nghiên cứu thử nghiệm và khi đạt kết quả, có thể nhanh chóng triển khai ở qui mô sản xuất ngay tại xí nghiệp đó.

— Tập trung bảo đảm kinh phí và các điều kiện kỹ thuật cần thiết cho những đề tài trọng điểm, có yêu cầu cấp thiết để đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong năm 1989.

— Các kỹ thuật tiến bộ áp dụng vào sản xuất sẽ được tổ chức triển khai chặt chẽ, từ khâu làm luận chứng đề xác định rõ mục tiêu kinh tế — kỹ thuật đến các khâu cân đối các điều kiện để thực hiện và địa chỉ áp dụng TBKT.

— Bộ sẽ khẩn trương áp dụng các qui chế để khuyến khích việc đưa TBKT vào sản xuất. Ban hành kịp thời các quy định thưởng, phạt trong việc sáng tạo áp dụng các TBKT, chất lượng sản phẩm, bảo vệ và sử dụng tài nguyên.

— Tăng cường công tác thông tin KHKT, xây dựng cơ sở dữ liệu về cơ khí, luyện kim, tranh thủ sự hợp tác KHKT với các nước nhất là công tác chuyên gia công nghệ và ứng dụng các thành tựu KHKT của các nước. Đồng thời bằng hiệu quả của các hợp đồng nghiên cứu sản xuất của Viện, Bộ sẽ hỗ trợ trong điều kiện cho phép, để các viện tiến hành trang bị cơ sở vật chất cần thiết cho việc triển khai công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng TBKT và chế thử sản phẩm mới.

— Bộ sẽ cùng với Công đoàn ngành và các cơ quan có liên quan đề ra các biện pháp giải quyết và chăm lo đời sống cho những người làm công tác KHKT để họ yên tâm công tác và cống hiến. Bộ coi kế hoạch sản xuất của Viện là 1 bộ phận của kế hoạch sản xuất của Bộ để có sự quan tâm đầy đủ với các điều kiện, đảm bảo công ăn việc làm và giải quyết đời sống cho các cán bộ KHKT nghiên cứu, thiết kế.

Biên tập: Nghiêm Phú Ninh

Vài nét về hoạt động khoa học kỹ thuật của Tổng cục khí tượng thủy văn năm 1988 và phương hướng 1989-1990

ĐOÀN VĂN TƯỚC

Trong 2 năm 1989 — 1990, công tác KHKT của ngành KTTV tập trung vào triển khai các đề tài cấp ngành với trung tâm phục vụ 3 chương trình kinh tế lớn, hoàn thiện lập đặt và đưa vào sử dụng trang thiết bị mới nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu, phục vụ của Ngành.

HOẠT động KHKT — KTTV năm 1988 đã được triển khai toàn diện và đạt kết quả khá. Đã triển khai 18 trong tổng số 19 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước. Tiến độ nghiên cứu được theo dõi hàng quý với những sản phẩm cụ thể. Tập tài liệu « Một số kết quả nghiên cứu khoa học » đã được công bố. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học đạt được chương trình tiến bộ KHKT 42-A đã xây dựng đề cương phục vụ quy hoạch sản xuất ở địa phương và áp dụng thử nghiệm ở Nghĩa Bình, Đồng Nai, Bình Trị Thiên, Hà Nam Ninh. Tám đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước được kết thúc và tổ chức đánh giá theo hai bước: Ở cơ sở và cấp Nhà nước. Sản phẩm đáng chú ý là 3 bộ số liệu và 3 bộ bản đồ tổng hợp (atlas) về khí tượng, thủy văn và hải văn.

Hai mươi ba đề tài nghiên cứu cấp Tổng cục tiếp tục thực hiện và kết thúc 9 đề tài trong năm 1988. Tổng cục đã ưu tiên cho các kỹ thuật tiến bộ và công nghệ nhập khẩu, trong đó phải kể đến hai trạm thu ảnh vệ tinh ở Hà Nội, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh; Trung tâm thông tin và ra đa khí tượng. Nhờ các trạm thu ảnh vệ tinh địa hình số lượng ảnh thu được về bão tăng gấp 12 lần trước đây góp phần tăng độ chính xác của dự báo quỹ đạo và nơi đổ bộ của bão. Trung tâm thông tin được trang bị máy